

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH HOÀNG HUY

Cho kỳ kế toán Quý II Năm tài chính 2018

và lũy kế từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính	04 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông: Vũ Trọng Long	Thành viên
Ông: Đỗ Hữu Hưng	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Bà: Phạm Hồng Dung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Tổng Giám đốc
Bà: Trần Thị Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Hữu Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Hồ Thị Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Tươi	Trưởng ban	
Bà: Phan Thị Thu Hường	Thành viên	
Ông: Ngô Hoàng Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2018)
Bà: Nguyễn Thị Thúy Nga	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2018)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy

Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Hải Phòng

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Hữu Hạ
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/04/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.775.202.729.455	1.563.320.940.949
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		270.299.245.170	195.059.607.887
111	1. Tiền		89.594.245.170	135.059.607.887
112	2. Các khoản tương đương tiền		180.705.000.000	60.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	364.445.000.000	486.135.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		364.445.000.000	486.135.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		273.058.122.601	187.782.638.264
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	51.843.871.651	28.261.251.227
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	181.831.516.414	64.905.539.809
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	1.000.000.000	5.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	38.382.734.536	89.615.847.228
140	IV. Hàng tồn kho	09	844.100.738.785	692.258.372.789
141	1. Hàng tồn kho		844.100.738.785	692.258.372.789
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.299.622.899	2.085.322.009
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		272.204.351	848.627.363
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.027.418.548	1.233.694.646
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	3.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/04/2018
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.455.921.912.152	3.293.078.270.392
220	II. Tài sản cố định		84.789.892.502	80.028.412.417
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	31.778.638.518	26.917.740.269
222	- Nguyên giá		63.525.869.523	57.105.108.237
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.747.231.005)	(30.187.367.968)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	53.011.253.984	53.110.672.148
228	- Nguyên giá		56.329.385.890	56.329.385.890
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.318.131.906)	(3.218.713.742)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	612.926.585.646	621.297.897.590
231	- Nguyên giá		653.173.309.948	655.802.796.663
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.246.724.302)	(34.504.899.073)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	454.581.535.809	176.705.193.388
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		454.581.535.809	176.705.193.388
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	2.302.187.455.804	2.414.672.942.658
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.256.737.455.804	2.369.222.942.658
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43.950.000.000	43.950.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.500.000.000	1.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.436.442.391	373.824.339
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		86.520.777	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	1.349.921.614	373.824.339
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.231.124.641.607	4.856.399.211.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		
		30/09/2018 VND	01/04/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	948.398.223.416	491.263.070.151
310	I. Nợ ngắn hạn	443.589.539.507	146.051.867.465
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15 32.249.342.324	11.537.553.911
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16 110.666.059.202	103.782.005.835
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17 8.437.299.406	19.594.516.982
314	4. Phải trả người lao động	65.933.217	15.217.517
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18 82.749.334.224	4.094.734.342
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20 12.281.274.797	5.958.778.893
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19 2.088.279.576	931.463.922
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14 194.914.420.698	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	137.596.063	137.596.063
330	II. Nợ dài hạn	504.808.683.909	345.211.202.686
337	1. Phải trả dài hạn khác	19 504.808.683.909	302.605.563.486
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14 -	42.605.639.200
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.282.726.418.191	4.365.136.141.190
410	I. Vốn chủ sở hữu	21 4.282.726.418.191	4.365.136.141.190
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	3.629.940.140.000	3.629.940.140.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	3.629.940.140.000	3.629.940.140.000
415	2. Cổ phiếu quỹ	(219.996.488.178)	(219.996.488.178)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	852.328.766.535	935.084.067.963
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	699.102.040.177	507.496.688.327
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	153.226.726.358	427.587.379.635
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20.453.999.834	20.108.421.405
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5.231.124.641.607	4.856.399.211.341

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Bùi Thị Trà

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Hương



Đỗ Hữu Hạ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết t	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	150.504.921.146	490.984.327.029	415.026.667.357	1.104.069.264.686
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	490.909.091	822.921.000	490.909.091
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.504.921.146	490.493.417.938	414.203.746.357	1.103.578.355.595
11	4. Giá vốn hàng bán	25	107.047.112.467	362.331.031.634	284.633.895.068	806.349.944.882
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.457.808.679	128.162.386.304	129.569.851.289	297.228.410.713
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	15.070.275.022	6.644.354.296	25.270.332.978	12.052.748.994
22	7. Chi phí tài chính	27	360.207.363	492.430.587	360.207.363	723.656.764
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		315.380.020	492.256.791	315.380.020	492.256.791
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		27.850.879.060	8.804.799.348	46.297.014.830	18.436.114.127
25	9. Chi phí bán hàng	28	2.898.015.732	3.098.881.614	4.223.473.606	5.069.900.693
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	7.352.777.428	4.943.800.393	15.809.313.242	10.884.715.136
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		75.767.962.238	135.076.427.354	180.744.204.886	311.039.001.241
31	12. Thu nhập khác	30	2.853.229.931	3.656.074.509	2.853.286.084	4.919.533.013
32	13. Chi phí khác		1.082.615.800	84.716.808	1.082.616.777	84.717.564
40	14. Lợi nhuận khác		1.770.614.131	3.571.357.701	1.770.669.307	4.834.815.449

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết t	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
			VND	VND	VND	VND
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		77.538.576.369	138.647.785.055	182.514.874.193	315.873.816.690
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	11.435.218.151	26.062.289.356	28.436.192.307	59.061.635.630
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(1.283.163.127)	(74.905.362)	(976.097.275)	444.699.026
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>67.386.521.345</u>	<u>112.660.401.061</u>	<u>155.054.779.161</u>	<u>256.367.482.034</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		67.221.283.637	112.659.993.762	154.709.152.697	256.366.632.968
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		165.237.708	407.299	345.626.464	849.066

Người lập biểu

Bùi Thị Trà

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Hương

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2018



Đỗ Hữu Hạ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết t	Từ 01/04/2018	Từ 01/04/2017
			đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		182.514.874.193	315.873.816.690
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(63.746.215.894)	(22.779.860.188)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.401.106.430	7.195.289.620
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(647.878.453)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(70.814.823.891)	(30.467.406.599)
06	- Chi phí lãi vay		315.380.020	492.256.791
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		118.768.658.299	293.093.956.502
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(110.197.447.682)	30.002.698.014
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(149.212.879.281)	(216.477.345.322)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		309.749.212.907	126.406.910.224
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		489.902.235	(151.690.449)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(492.256.791)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.361.927.751)	(68.062.618.039)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.601.171.076)	(1.261.026.250)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		134.634.347.651	163.058.627.889
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(284.297.103.707)	(94.158.389.355)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(365.445.000.000)	(213.800.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		491.135.000.000	31.200.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		225.432.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.417.048.504	9.712.806.149
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		88.241.944.797	(267.045.583.206)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		152.308.781.498	80.238.480.000
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(300.280.829.400)	(290.304.528.080)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(147.972.047.902)	(210.066.048.080)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		74.904.244.546	(314.053.003.397)

CP * S.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết t	Từ 01/04/2018	Từ 01/04/2017
			đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		195.059.607.887	527.522.459.306
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		335.392.737	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>270.299.245.170</u>	<u>213.469.455.909</u>

Người lập biểu

Bùi Thị Trà

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Hương

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2018



Đỗ Hữu Hạ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 3.629.940.140.000 đồng; Tương đương 362.994.014 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản và phương tiện vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Chi tiết: Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng;
- Sản xuất thân xe có động cơ; Rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất xe có động cơ; Chi tiết: Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Chuẩn bị mặt bằng; Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành
- Xây dựng nhà các loại; Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy báo động, chống
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án (Nhóm C);
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán; (Không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, tài chính, bất động sản).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong kỳ, do gián đoạn quá trình nhập khẩu và thị trường tiêu thụ ô tô tài bình ổn và công ty chưa ghi nhận doanh thu bất động sản, cho nên doanh thu của công ty giảm 69,3% so với cùng kỳ năm trước.
- Trong kỳ, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Việt Dũng (Công ty liên kết) theo Nghị quyết số 07/2018/NĐ-HĐQT ngày 08/08/2018.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt	Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	99,997%	99,997%	Đầu tư bất động sản
Công ty Cổ phần Xây Dựng Thịnh Hiệp	Thành phố Hải Phòng	95,83%	95,83%	Đầu tư bất động sản
Công ty Cổ phần Xây Dựng Địa ốc Thịnh Phát	Thành phố Hải Phòng	95,83%	95,83%	Đầu tư bất động sản

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Ngày 19/06/2018, Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp (Vốn điều lệ 480 tỷ đồng) được chia tách thành Công ty Cổ phần Xây Dựng Địa Ốc Thịnh Phát (Vốn điều lệ 220 tỷ) và Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp (Vốn điều lệ 260 tỷ đồng). Sau khi chia tách, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại 2 Công ty con đều là 95,83%.

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lâm Hậu	Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	47,50%	47,50%	Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng ô tô, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà	Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	48,00%	48,00%	Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng ô tô, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang	Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	48,00%	48,00%	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Vinh Quang	Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	45,00%	45,00%	Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng ô tô, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	40,24%	40,24%	Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng liên quan, kinh doanh bất động sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 26 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	5 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	26 - 44 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thông báo từ BCC.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.18. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Riêng đối với các khoản vay phục vụ mục đích xây dựng, cải tạo các Chung cư cũ và theo Phương án tài chính của Hợp đồng BT, lãi vay sẽ được khấu trừ dần theo giá trị của diện tích đất được UBND Thành phố giao để thực hiện dự án khác và được Công ty ghi nhận là khoản Phải thu khác.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/04/2018
	VND	VND
Tiền mặt	4.378.318.472	2.864.535.721
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.215.926.698	132.195.072.166
Các khoản tương đương tiền (*)	180.705.000.000	60.000.000.000
	270.299.245.170	195.059.607.887

(*) Tại ngày 30/09/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 - 3 tháng có giá trị 180,705 tỷ VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	364.445.000.000	364.445.000.000	486.135.000.000	486.135.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng (*)	364.445.000.000	364.445.000.000	486.135.000.000	486.135.000.000
Đầu tư dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng (*)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
	365.945.000.000	365.945.000.000	487.635.000.000	487.635.000.000

(*) Tại ngày 30/09/2018, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và 18 tháng có tổng giá trị 465,945 tỷ đồng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 6,2% đến 6,8%/năm đối với kỳ hạn 6 tháng và lãi suất 7,5% đối với kỳ hạn 18 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Địa chỉ	30/09/2018			01/04/2018		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lâm Hậu	Tp Hải Phòng	47,50%	47,50%	273.791.833.310	47,50%	47,50%	273.169.105.372
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà	Tp Hải Phòng	48,00%	48,00%	319.325.808.924	48,00%	48,00%	318.817.489.899
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang	Tp Hải Phòng	48,00%	48,00%	136.496.982.980	48,00%	48,00%	136.127.260.520
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Vinh Quang	Tp Hải Phòng	45,00%	45,00%	254.165.807.856	45,00%	45,00%	253.981.710.265
- Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Việt Dũng	Tp Hải Phòng			0	46,50%	46,50%	225.443.597.153
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Tp Hải Phòng	40,24%	40,24%	1.272.957.022.734	36,58%	36,58%	1.161.683.779.449
				2.256.737.455.804			2.369.222.942.658

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 39.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp	43.950.000.000	-	43.950.000.000	-
	43.950.000.000	-	43.950.000.000	-

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng. Tại ngày 01/04/2018 và 30/09/2018, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp là 19,95%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Quản lý Nhà Golden Land	4.962.180.679	-	4.442.180.679	-
- Công ty Cổ phần phát triển dịch vụ Hoàng Giang	4.651.500.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà	12.081.500.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Việt Dũng	7.374.500.001	-	-	-
- Công ty TNHH ô tô Hồng Sơn Star Đà Nẵng	8.840.000.000	-	3.916.840.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp	-	-	3.603.800.000	-
- Navistar., Inc	-	-	9.947.121.275	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.934.190.971	-	6.351.309.273	-
	51.843.871.651	-	28.261.251.227	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	23.981.515.000	-	3.663.800.000	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	54.234.578.200	-	25.467.334.200	-
- Công ty Cổ phần CDC Hà Nội	15.147.791.873	-	-	-
- Công ty Cổ phần Nam Hoàng Việt	32.747.381.200	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Thiết bị Công trình Hoàng Linh	9.741.988.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế HD	13.626.492.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thành Trung	6.476.702.200	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Sơn	27.424.471.500	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Cơ khí Quang Minh	3.534.597.344	-	4.011.916.979	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	5.648.835.194	-	5.843.292.824	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư V.I.P Land	-	-	3.132.000.000	-
- Navistar, Inc.	-	-	11.325.257.849	-
- Các khoản trả trước người bán khác	13.248.678.903	-	15.125.737.957	-
	181.831.516.414	-	64.905.539.809	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Việt Dũng	-	-	3.000.000.000	-
- Thái Thị Hồng Lĩnh	-	-	2.000.000.000	-
- Nguyễn Thị Mỹ Dung	1.000.000.000	-	-	-
	1.000.000.000	-	5.000.000.000	-

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự thu lãi tiền gửi	6.071.038.469	-	5.202.277.912	-
- Tạm ứng cho người lao động	670.245.567	-	770.709.693	-
- Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất Quận Ngô Quyền, Hải Phòng (1)	31.500.000.000	-	83.500.000.000	-
- Phải thu khác	141.450.500	-	142.859.623	-
	38.382.734.536	-	89.615.847.228	-

(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời phục vụ Dự án Đầu tư Cải tạo, Xây dựng lại Chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi và Dự án HH3, HH4 Đồng Quốc Bình cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Kinh phí này sẽ được Trung tâm Phát triển Quỹ đất hoàn trả cho Công ty sau khi Kho bạc Nhà nước giải ngân cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất theo Phương án đã được phê duyệt. Bao gồm:

Đơn vị	Dự án	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Dự án Đầu tư Cải tạo, Xây dựng lại Chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	Dự án Chung cư HH3, HH4 Đồng Quốc Bình	25.500.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng tồn kho kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô				
+ Hàng mua đang đi đường	227.740.724.320	-	-	-
+ Nguyên liệu, vật liệu	1.880.213.532	-	1.880.753.532	-
+ Công cụ, dụng cụ	28.078.200	-	35.037.291	-
+ Thành phẩm	88.419.201.378	-	152.885.041.243	-
+ Hàng hóa	30.723.777.793	-	25.994.820.715	-
+ Hàng gửi bán	74.367.582.583	-	153.183.147.544	-
- Hàng tồn kho kinh doanh bất động sản				
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	420.941.160.979	-	358.279.572.464	-
	844.100.738.785	-	692.258.372.789	-

(1) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Dự án Chung cư Golden Land Building:

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tòa nhà N01	188.118.129.557	-	188.341.028.842	-
Tòa nhà N02	29.576.264.964	-	28.545.918.995	-
Tòa nhà Gold Tower	203.246.766.458	-	141.392.624.627	-
	420.941.160.979	-	358.279.572.464	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2018	01/04/2018
	VND	VND
- Dự án bất động sản đang triển khai	454.581.535.809	176.212.265.025
+ Dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại Chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi (1)	91.426.586.872	77.636.378.344
+ Dự án Bất động sản Hoàng Huy Riverside tại Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng (2)	211.745.636.918	82.267.089.978
+ Dự án cải tạo chung cư cũ HH3, HH4 Đồng Quốc Bình (3)	110.267.385.393	5.301.837.032
+ Dự án khu thương mại và nhà ở Hoàng Huy Mall tại Phường Kênh Dương, Phường Vĩnh Niệm, Hải Phòng (4)	35.666.302.132	8.095.640.368
+ Dự án Trung tâm dịch vụ Thương mại Cánh Diều (5)	2.745.670.174	2.271.195.030
+ Dự án đầu tư khác	2.729.954.320	640.124.273
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	492.928.363
+ Xưởng sửa chữa bảo hành và Showroom ô tô	-	492.928.363
	454.581.535.809	176.705.193.388

(1) Dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại Chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi tại Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng dưới hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyên giao (BT) số 01/2017/HĐBT ngày 05/04/2017 với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng-(đại diện ký kết hợp đồng là Sở xây dựng thành phố Hải Phòng);
- Tổng mức đầu tư dự án: 109.627.000.000 đồng;
- Thời gian thực hiện: Dự án bắt đầu thực hiện triển khai từ tháng 04/2017 và dự kiến hoàn thành vào ngày 30/11/2018;
- Tình trạng dự án đến 30/09/2018: Dự án đã bàn giao 2 tòa nhà 6 tầng và 126 căn hộ, khu sân chơi và trồng cây xanh cho Sở Xây dựng đưa vào sử dụng và tái định cư trở lại cho các hộ dân. Dự án đang trong giai đoạn chờ phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

(2) Dự án Bất động sản Hoang Huy Riverside tại Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng phê duyệt chủ trương theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 16/03/2018 với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy;
- Tổng mức đầu tư dự án: 1.064.000.000.000 đồng;
- Phương thức thực hiện dự án: hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (xem thêm thuyết minh số 18);
- Thời gian thực hiện: Dự án bắt đầu thực hiện triển khai từ quý I năm 2018 và dự kiến hoàn thành vào quý 1 năm 2023
- Tình trạng dự án đến 30/09/2018: Dự án đã xây xong phần móng, khung , tường các tầng 1,2

(3) Dự án cải tạo chung cư cũ HH3, HH4 Đồng Quốc Bình tại Phường Đồng Quốc Bình, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng dưới hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyên giao (BT) với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư dự án: 1.712.263.286.000 đồng;
- Thời gian thực hiện: Dự án bắt đầu thực hiện triển khai vào ngày 05/03/2018 và dự kiến hoàn thành sau 24 tháng kể từ ngày mặt bằng đã được đền bù, giải phóng và bàn giao cho nhà đầu tư;
- Tình trạng dự án đến 30/09/2018: Dự án đã xây xong phần móng, khung, dầm tầng 1, đang tiến hành xây dựng tầng 2;

(4) Dự án khu thương mại và nhà ở HoanghuyMall tại phường Kênh Dương, phường Vĩnh Niệm, Hải Phòng với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy;
- Tổng mức đầu tư dự án: 605.045.863.000 đồng;
- Thời gian thực hiện: Dự án bắt đầu thực hiện triển khai từ quý I năm 2018 và dự kiến hoàn thành vào quý 1 năm 2023
- Tình trạng dự án đến 30/09/2018: Dự án đang trong giai đoạn bồi thường giải phóng mặt bằng, đã phát sinh các chi phí như lập hồ sơ cấp phép, chi phí san lấp, làm hàng rào tôn,...

(5) Dự án Trung tâm dịch vụ Thương mại Cảnh Diêu với mục đích xây dựng nhà trưng bày sản phẩm tại phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng với các thông tin chi tiết sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy;
- Tình trạng dự án đến 30/09/2018: Dự án đang trong giai đoạn bắt đầu triển khai, đã phát sinh các chi phí như chi phí lập hồ sơ cấp phép, chi phí thiết kế, san lấp mặt bằng...

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	40.136.565.238	2.210.114.096	10.245.558.636	1.250.903.953	3.261.966.314	57.105.108.237
- Mua trong kỳ	-	-	4.904.632.000	51.500.000	971.700.923	5.927.832.923
- Đầu tư XD CB hoàn thành	492.928.363	-	-	-	-	492.928.363
Số dư cuối kỳ	40.629.493.601	2.210.114.096	15.150.190.636	1.302.403.953	4.233.667.237	63.525.869.523
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	20.812.085.644	2.195.182.134	6.345.486.763	758.703.927	75.909.500	30.187.367.968
- Khấu hao trong kỳ	760.541.565	14.931.962	631.135.809	153.253.701	-	1.559.863.037
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.572.627.209	2.210.114.096	6.976.622.572	911.957.628	75.909.500	31.747.231.005
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.324.479.594	14.931.962	3.900.071.873	492.200.026	3.186.056.814	26.917.740.269
Tại ngày cuối kỳ	19.056.866.392	-	8.173.568.064	390.446.325	4.157.757.737	31.778.638.518

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.090.446.445 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	56.217.489.700	111.896.190	56.329.385.890
Số dư cuối kỳ	56.217.489.700	111.896.190	56.329.385.890
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.106.817.552	111.896.190	3.218.713.742
- Khấu hao trong kỳ	99.418.164	-	99.418.164
Số dư cuối kỳ	3.206.235.716	111.896.190	3.318.131.906
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	53.110.672.148	-	53.110.672.148
Tại ngày cuối kỳ	53.011.253.984	-	53.011.253.984

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.896.190 đồng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	195.000.000.000	460.802.796.663	655.802.796.663
- Điều chỉnh từ Bất động sản đầu tư do điều chỉnh đơn giá	(2.629.486.715)	-	(2.629.486.715)
Số dư cuối kỳ	192.370.513.285	460.802.796.663	653.173.309.948
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	34.504.899.073	34.504.899.073
- Khấu hao trong kỳ	-	5.741.825.229	5.741.825.229
Số dư cuối kỳ	-	40.246.724.302	40.246.724.302
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	195.000.000.000	426.297.897.590	621.297.897.590
Tại ngày cuối kỳ	192.370.513.285	420.556.072.361	612.926.585.646

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	150.098.781.498	-	150.098.781.498	150.098.781.498
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (1)	-	-	137.040.127.700	-	137.040.127.700	137.040.127.700
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (2)	-	-	13.058.653.798	-	13.058.653.798	13.058.653.798
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	44.815.639.200	-	44.815.639.200	44.815.639.200
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (2)	-	-	44.815.639.200	-	44.815.639.200	44.815.639.200
	-	-	194.914.420.698	-	194.914.420.698	194.914.420.698
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	42.605.639.200	42.605.639.200	2.210.000.000	-	44.815.639.200	44.815.639.200
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (2)	42.605.639.200	42.605.639.200	2.210.000.000	-	44.815.639.200	44.815.639.200
	42.605.639.200	42.605.639.200	2.210.000.000	-	44.815.639.200	44.815.639.200
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(44.815.639.200)	-	(44.815.639.200)	(44.815.639.200)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	42.605.639.200	42.605.639.200			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số HPG20170048/HĐTD ngày 12/01/2017 và Phụ lục Hợp đồng số HPG20170048/HĐTD/P02 ngày 22 tháng 08 năm 2018 bao gồm các điều khoản
- + Mục đích vay: Thanh toán L/C nhập khẩu xe;
 - + Thời hạn vay: Không vượt quá 6 tháng, được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất theo từng lần giải ngân do hai bên thỏa thuận nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi Techcombank tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng và được quy định cụ thể trên mỗi Khế ước nhận nợ;
 - + Phương thức bảo đảm: Tài sản bảo đảm là Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi, Hàng hóa, các Quyền đòi nợ và các Tài sản bảo đảm khác được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ nợ của Khách hàng tại Techcombank;
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/09/2018 là 137.040.127.700 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 371/2017/HĐTD/PHG/01 ngày 7/8/2017 bao gồm các điều khoản sau:
- + Số tiền vay: 93.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí thực hiện dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao giữa Sở Xây dựng Hải Phòng và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy;
 - + Thời hạn cho vay: Từ ngày giải ngân đến 30/06/2019;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Đám bảo bằng quyền tài sản hình thành trong tương lai phát sinh từ Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao Dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi, quận Ngô Quyền số 01/2017/HĐBT giữa Sở Xây dựng Hải Phòng và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy ngày 05/04/2017;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2018 là 57.874.292.998 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Song Hoàng	14.335.021.400	14.335.021.400	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cường Mạnh	2.494.156.500	2.494.156.500	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hải Đăng	4.025.146.800	4.025.146.800	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Xử lý nền móng Hồng Nguyên	2.127.924.000	2.127.924.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	1.429.397.600	1.429.397.600	6.253.341.600	6.253.341.600
- Phải trả các đối tượng khác	7.837.696.024	7.837.696.024	5.284.212.311	5.284.212.311
	32.249.342.324	32.249.342.324	11.537.553.911	11.537.553.911

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/04/2018
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	-	38.642.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thành Nam	-	14.934.500.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Việt Dũng	-	9.056.499.999
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà	-	6.314.500.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Lâm Hậu	-	5.957.785.000
- Công ty TNHH Ô tô Hồng Sơn Star	3.981.000.000	-
- Tiền ứng trước theo tiến độ của khách hàng mua căn hộ chung cư	97.505.873.231	10.427.083.561
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	9.179.185.971	18.449.137.275
	110.666.059.202	103.782.005.835
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	46.966.844	82.896.730.344

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.454.923.306	31.527.245.048	37.966.757.716	-	1.015.410.638
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	7.054.672.221	7.054.672.221	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.092.964.263	28.436.192.307	33.361.927.751	-	7.167.228.819
- Thuế thu nhập cá nhân	-	46.629.413	14.852.697.594	14.644.667.058	-	254.659.949
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.541.359.871	3.541.359.871	-	-
- Các loại thuế khác	3.000.000	-	6.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.601.171.076	1.601.171.076	-	-
	3.000.000	19.594.516.982	87.019.338.117	98.173.555.693	-	8.437.299.406

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/04/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	315.380.020	-
- Trích trước chi phí đã thi công dự án Tòa nhà Văn phòng 183 Bà Triệu	3.440.228.764	3.679.097.980
- Giá trị hàng mua đang đi đường chưa có hóa đơn	78.993.725.440	-
- Chi phí phải trả khác	-	415.636.362
	82.749.334.224	4.094.734.342

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018	01/04/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm y tế	191.700	-
- Phải trả Ban quản trị Chung cư Golden Land Building tiền phí bảo trì thu hộ	1.501.852.943	628.657.788
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	409.198.000	174.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	177.036.933	128.806.134
	2.088.279.576	931.463.922
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.915.649.906	5.364.880.282
- Nhận tiền góp vốn kinh doanh (1)	499.706.000.000	297.150.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	187.034.003	90.683.204
	504.808.683.909	302.605.563.486
c) Phải trả khác là các bên liên quan	499.706.000.000	297.150.000.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

- (1): Nhận góp vốn theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 168/HTKD ngày 16/08/2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS) và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) với các điều khoản chi
- Mục đích hợp tác kinh doanh: hợp tác kinh doanh Dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại Chung cư cũ U1, U2, U3 Lê Lợi, Dự án cải tạo chung cư cũ HH3, HH4 Đồng Quốc Bình và Dự án đầu tư xây dựng Hoàng Huy Riverside;
 - Các bên tham gia và tỷ lệ góp vốn:
 - + Tổng mức đầu tư dự tính của các dự án là hơn 2.885 tỷ đồng;
 - + Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS) góp 500 tỷ đồng bằng tiền;
 - + Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) góp phần còn lại bằng tiền, quyền khai thác dự án, quyền sử dụng đất tại các dự án. Đồng thời, Công ty (TCH) là đơn vị chịu trách nhiệm kế toán cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh;
 - Trách nhiệm của các bên:
 - + Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS) có trách nhiệm góp đủ số vốn cam kết theo tiến độ do Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) thông báo, tham gia ý kiến trong việc điều hành, quản lý dự án, tiêu thụ sản phẩm của dự án;
 - + Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH) có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục pháp lý để thực hiện dự án, điều hành mọi hoạt động của dự án, quyết định giá bán sản phẩm, chuyển lợi nhuận và hoàn trả vốn góp cho Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS) theo quy định của hợp đồng;
 - Phân chia kết quả: Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (HHS) được hưởng 25% lợi nhuận sau thuế của dự án Hoàng Huy Riverside hàng năm, phần còn lại Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (TCH)
 - Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được quyền ưu tiên mua lại một phần hoặc toàn bộ các sản phẩm của dự án Hoàng Huy Riverside để thực hiện đầu tư, phân phối sản phẩm tới người tiêu dùng.
- (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 9).

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/04/2018
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	5.531.666.726	4.089.657.198
- Lãi bán hàng nội bộ cho Công ty liên kết chưa thực hiện	6.749.608.071	1.869.121.695
	12.281.274.797	5.958.778.893

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.629.940.140.000	-	797.867.217.389	34.301.813	4.427.841.659.203
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	256.366.632.968	849.066	256.367.482.034
Phân phối lợi nhuận	-	-	(290.395.211.200)	-	(290.395.211.200)
Điều chỉnh khác tại Công ty liên kết	-	-	143.724.595	-	143.724.595
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác tại Công ty con	-	-	(1.260.988.420)	(37.830)	(1.261.026.250)
Số dư cuối kỳ trước	3.629.940.140.000	-	762.721.375.333	35.113.049	4.392.696.628.382
Số dư đầu năm nay	3.629.940.140.000	(219.996.488.178)	935.084.067.963	20.108.421.405	4.365.136.141.190
Lãi trong kỳ này	-	-	154.709.152.697	345.626.464	155.054.779.161
Phân phối lợi nhuận	-	-	(300.280.829.400)	-	(300.280.829.400)
Điều chỉnh do Công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ và các điều chỉnh khác tại Công ty liên kết	-	-	64.417.498.316	-	64.417.498.316
Giảm khác tại Công ty con	-	-	(1.601.123.041)	(48.035)	(1.601.171.076)
Số dư cuối kỳ này	3.629.940.140.000	(219.996.488.178)	852.328.766.535	20.453.999.834	4.282.726.418.191

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 850 đồng)	300.280.829.400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Đỗ Hữu Hạ	1.510.836.250.000	41,62%	1.510.836.250.000	41,62%
Ông Đỗ Hữu Hậu	181.500.000.000	5,00%	181.500.000.000	5,00%
Cổ đông khác	1.840.379.390.000	50,70%	1.840.379.390.000	50,70%
Cổ phiếu quỹ mua lại của các cổ đông	97.224.500.000	2,68%	97.224.500.000	2,68%
	3.629.940.140.000	100%	3.629.940.140.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	3.629.940.140.000	3.629.940.140.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3.629.940.140.000	3.629.940.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	300.280.829.400	290.395.211.200

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/04/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	362.994.014	362.994.014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	362.994.014	362.994.014
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	362.994.014	362.994.014
Số lượng cổ phiếu được mua lại	9.722.450	9.722.450
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.722.450	9.722.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	353.271.564	353.271.564
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	353.271.564	353.271.564
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2018	01/04/2018
Đô la Mỹ	USD	621.108,50	1.653,99
Euro	EUR	8,95	8,95

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.199.458.720	2.323.215.274
Doanh thu bán thành phẩm xưởng ô tô	-	13.794.818.180
Doanh thu bán ô tô đầu kéo Mỹ và linh kiện thu hồi	377.747.576.326	994.888.839.193
Doanh thu kinh doanh bất động sản	9.895.144.395	67.854.068.447
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.184.487.916	25.208.323.592
	415.026.667.357	1.104.069.264.686
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	274.296.644.075	854.269.231.746

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	822.921.000	-
- Hàng bán bị trả lại	-	490.909.091
	822.921.000	490.909.091

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	928.741.049	1.909.049.325
Giá vốn của thành phẩm xưởng ô tô đã bán	-	10.276.497.779
Giá vốn của ô tô đầu kéo Mỹ và linh kiện thu hồi	266.276.547.658	743.172.678.528
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	4.715.352.132	38.705.784.565
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.713.254.229	12.285.934.685
	284.633.895.068	806.349.944.882

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	22.285.809.061	12.031.292.472
Lãi bán các khoản đầu tư	2.232.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	104.645.464	21.456.522
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	647.878.453	-
	25.270.332.978	12.052.748.994

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	315.380.020	492.256.791
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	44.827.343	173.796
Chi phí tài chính khác	-	231.226.177
	360.207.363	723.656.764

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.028.174.051	1.153.405.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.538.682	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.175.563.856	1.468.057.868
Chi phí khác bằng tiền	999.197.017	2.448.436.940
	4.223.473.606	5.069.900.693

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.689.555.113	3.178.802.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.268.751.476	1.533.373.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.143.063.784	2.427.481.569
Chi phí khác bằng tiền	3.707.942.869	3.745.057.454
	15.809.313.242	10.884.715.136

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Tài sản, hàng hóa nhận biếu, tặng từ Navistar	2.853.226.628	4.889.519.123
Thu nhập khác	59.456	30.013.890
	2.853.286.084	4.919.533.013

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy - Công ty mẹ	24.114.692.473	51.986.081.567
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt - Công ty con	2.249.360.587	7.075.554.063
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con khác	2.072.139.247	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.436.192.307	59.061.635.630

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2018	01/04/2018
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.349.921.614	373.824.339
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.349.921.614	373.824.339

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	373.824.339	820.263.145
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.349.921.614)	(375.564.119)
	(976.097.275)	444.699.026

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	154.709.152.697	256.366.632.968
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	154.709.152.697	256.366.632.968
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	353.271.564	362.994.014
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	438	706

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.422.511.304	988.053.696.329
Chi phí nhân công	8.713.197.664	5.542.634.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.401.106.430	7.195.289.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.664.082.183	6.729.969.232
Chi phí khác bằng tiền	192.075.916.175	6.133.706.394
	351.276.813.756	1.013.655.296.244

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/09/2018		01/04/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.299.245.170	-	195.059.607.887	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.226.606.187	-	117.877.098.455	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	366.945.000.000	-	492.635.000.000	-
	727.470.851.357	-	805.571.706.342	-

	Giá trị số kế toán	
	30/09/2018	01/04/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	194.914.420.698	42.605.639.200
Phải trả người bán, phải trả khác	539.146.305.809	315.074.581.319
Chi phí phải trả	82.749.334.224	4.094.734.342
	816.810.060.731	361.774.954.861

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.299.245.170	-	-	270.299.245.170
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.226.606.187	-	-	90.226.606.187
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	365.445.000.000	1.500.000.000	-	366.945.000.000
	725.970.851.357	1.500.000.000	-	727.470.851.357
Tại ngày 01/04/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.059.607.887	-	-	195.059.607.887
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.877.098.455	-	-	117.877.098.455
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	491.135.000.000	1.500.000.000	-	492.635.000.000
	804.071.706.342	1.500.000.000	-	805.571.706.342

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2018				
Vay và nợ	194.914.420.698	-	-	194.914.420.698
Phải trả người bán, phải trả khác	34.337.621.900	504.808.683.909	-	539.146.305.809
Chi phí phải trả	82.749.334.224	-	-	82.749.334.224
	312.001.376.822	504.808.683.909	-	816.810.060.731
Tại ngày 01/04/2018				
Vay và nợ	-	42.605.639.200	-	42.605.639.200
Phải trả người bán, phải trả khác	12.469.017.833	302.605.563.486	-	315.074.581.319
Chi phí phải trả	4.094.734.342	-	-	4.094.734.342
	16.563.752.175	345.211.202.686	-	361.774.954.861

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	152.308.781.498	80.238.480.000

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh phương tiện vận tải	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	378.124.114.046	9.895.144.395	26.184.487.916	414.203.746.357
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.918.825.339	5.179.792.263	13.471.233.687	129.569.851.289
Tổng chi phí mua TSCĐ				284.297.103.707
Tài sản bộ phận	456.107.077.807	1.021.370.956.099	612.926.585.646	2.090.404.619.552
Tài sản không phân bổ				3.139.370.100.441
Tổng Tài sản				5.229.801.643.913
Nợ phải trả của các bộ phận	226.764.461.211	684.755.274.256	10.856.514.632	922.376.250.099
Nợ phải trả không phân bổ				26.021.973.317
Tổng Nợ phải trả				948.398.223.416

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

179
G T
H A I
D I C H
H I N H
S H U
P H A P

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2018	Từ 01/04/2017
		đến 30/09/2018	đến 30/09/2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		274.296.644.075	854.269.231.746
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm Hậu	Công ty liên kết	64.169.090.903	144.359.090.939
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà	Công ty liên kết	54.124.545.457	107.990.909.112
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang	Công ty liên kết	16.837.525.906	28.813.686.186
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc Tế Vinh Quang	Công ty liên kết	20.203.636.365	28.781.818.186
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Công ty con của công ty liên kết	79.642.727.271	377.097.272.758
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Công ty liên kết	5.224.090.908	13.844.818.180
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp	Khoản đầu tư	33.749.572.722	81.793.454.548
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thành Nam	Công ty liên kết của Công ty liên	-	71.588.181.837
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	Công ty con	290.909.088	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát	Công ty con	54.545.455	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/09/2018	01/04/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		23.981.515.000	3.663.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp	Công ty có vốn đầu tư khác của công ty con	3.603.800.000	3.603.800.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp	Công ty con	-	60.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm Hậu	Công ty liên kết	3.215.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Công ty con của công ty liên kết	4.651.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà	Công ty liên kết	12.081.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thành Nam	Công ty liên kết của Công ty liên kết	1.690.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc Tế Vinh Quang	Công ty liên kết	1.951.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		46.966.844	82.896.730.344
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm Hậu	Công ty liên kết	-	5.957.785.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Hà	Công ty liên kết	-	6.314.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Trường Giang	Công ty liên kết	46.966.844	4.145.045.344
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc Tế Vinh Quang	Công ty liên kết	-	1.264.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Phát triển Việt Dũng	Công ty liên kết	-	9.056.499.999
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Công ty con của công ty liên kết	-	38.642.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Công ty liên kết	-	2.581.900.001
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thành Nam	Công ty liên kết của Công ty liên kết	-	14.934.500.000
Phải trả khác dài hạn		499.706.000.000	297.150.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Công ty liên kết	499.706.000.000	297.150.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	198.780.000	167.820.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	355.421.712	292.772.121

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán Hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/09/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

41. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN QUÝ 2 SO VỚI CÙNG KỲ

Trong kỳ, do có gián đoạn quá trình nhập khẩu và thị trường tiêu thụ ô tô khá ổn định nên doanh thu từ lĩnh vực phân phối xe tải có giảm. Lĩnh vực bất động sản do chưa tới giai đoạn bàn giao nhà nên chưa ghi nhận doanh thu. Vì vậy, doanh thu thuần hợp nhất quý 2 của công ty đạt 150.504.921.146 đồng giảm 69,3% so với cùng kỳ. Do vậy, lợi nhuận sau thuế hợp nhất của công ty đạt 67.386.521.345 đồng, giảm 56,5% so với cùng kỳ.

Người lập biểu

Bùi Thị Trà

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Hương

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đỗ Hữu Hạ

CTCP
GMG